



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 39/2026/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026
Hanoi, April 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - State Securities Commission
- Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Name of organization: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank)
/ Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank)
- Mã chứng khoán / Stock code: TPB
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội / TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Street, Cua Nam Ward, Hanoi City
- Điện thoại / Telephone: 024. 3768 8998
- Fax: 024. 3768 8979
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Lê Quang Tiến / Mr. Le Quang Tien
Chức vụ / Position: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị / Vice Chairman of the Board of Directors

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố / Content of Information disclosure: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 / Consolidated financial statements for the 1st quarter of 2026.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 29/04/2026 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cau-tai-chinh/> This information was disclosed on Bank's Portal on April 29, 2026 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cau-tai-chinh/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố / I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./



Nơi nhận / Recipients:

- Như Kính gửi / *As above;*
- SGDCK Việt Nam / *Vietnam Exchange;*
- Lưu: VT / *Archived by VT.*

Tài liệu đính kèm / Attachment:

- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1 năm 2026 /
Consolidated financial statements for the 1st
quarter of 2026

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT
VICE CHAIRMAN OF THE BOD



Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo Tài chính Hợp nhất Quý I năm 2026

Thông tin về Ngân hàng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 5 tháng 5 năm 2008 theo Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”); Giấy phép thành lập của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 6/QĐ-QLGS4 ngày 4 tháng 2 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép thành lập số 123/GP-NHNN.

Hội đồng Quản trị

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Đỗ Minh Phú	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Shuzo Shikata	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Mai Sương	Thành viên (đến ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Đỗ Quỳnh Anh	Thành viên (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Nguyễn Thị Hương Trang	Thành viên độc lập (từ ngày 24 tháng 04 năm 2026)
Bà Võ Bích Hà	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban kiểm soát
Ông Thái Duy Nghĩa	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt	Thành viên không chuyên trách

Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

(Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày ký báo cáo này)

Họ tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đông Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Khúc Văn Họa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Lâm Hoàng	Giám đốc Khối Tài chính
Bà Lê Cẩm Tú	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Cửa Nam, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN		527.169.377	505.926.663
I	Tiền mặt vàng bạc đá quý	7	2.592.698	1.704.704
II	Tiền gửi tại NHNN	8	10.068.279	20.459.657
III	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	9	109.316.911	103.388.411
1	Tiền vàng gửi tại các TCTD khác		97.230.990	94.871.352
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		12.085.921	8.517.059
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	10	1.482.130	1.490.967
1	Chứng khoán kinh doanh		1.670.636	1.491.045
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(188.506)	(78)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11	171.380	333.702
VI	Cho vay khách hàng		312.044.784	302.186.389
1	Cho vay khách hàng	12	316.042.203	305.816.635
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	13	(3.997.419)	(3.630.246)
VII	Hoạt động mua nợ	14	1.089.948	1.096.937
1	Mua nợ		1.098.184	1.105.226
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(8.236)	(8.289)
VIII	Chứng khoán đầu tư	15	57.531.215	51.613.170
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		57.897.100	52.051.025
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		-	-
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(365.885)	(437.855)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	16	13.200	-
4	Đầu tư dài hạn khác		13.200	-
X	Tài sản cố định		1.627.109	1.674.855
1	Tài sản cố định hữu hình	17	724.961	748.875
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.281.386	2.257.192
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.556.425)	(1.508.317)
2	Tài sản cố định vô hình	18	902.148	925.980
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.669.839	1.666.003
b	- Hao mòn TSCĐ		(767.691)	(740.023)
XI	Tài sản Có khác	19	31.231.723	21.977.871
1	Các khoản phải thu		20.435.850	12.054.708
2	Các khoản lãi phí phải thu		4.915.151	4.021.020
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		185.259	138.678
4	Tài sản Có khác		5.713.547	5.781.549
	Trong đó: Lợi thế thương mại	20	189.166	196.172
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(18.084)	(18.084)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND (Trình bày lại)
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			527.169.377	505.926.663
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	21	8.569.775	1.641.641
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		3.850.850	1.641.641
2	Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		4.718.925	-
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	22	134.159.815	112.055.311
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		103.612.548	74.215.800
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		30.547.267	37.839.511
III	Tiền gửi của khách hàng	23	267.038.156	279.050.251
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V	Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	24	150.825	140.504
VI	Phát hành giấy tờ có giá	25	59.646.208	58.848.308
VII	Các khoản nợ khác	26	9.570.280	8.232.532
1	Các khoản lãi, phí phải trả		6.908.300	5.113.299
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		96.395	96.395
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		2.565.585	3.022.838
VIII	Vốn chủ sở hữu	27	48.034.318	45.958.116
1	Vốn của tổ chức tín dụng		27.740.469	27.740.469
a	Vốn điều lệ		27.740.469	27.740.469
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		4.936.046	4.936.046
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		373.117	-
4	Lợi nhuận chưa phân phối		11.305.830	9.629.495
5	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		3.678.856	3.652.106

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn		3.408.655	3.409.781
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi		480.185	148.929
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi		496.567	673.419
	Cam kết giao dịch hoán đổi		86.244.435	65.334.616
3	Cam kết trong nghiệp vụ LC		16.069.401	11.630.343
4	Bảo lãnh khác		80.590.430	76.904.679
5	Các cam kết khác		13.561.121	14.746.481
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	39.1	1.247.281	1.108.600
7	Nợ khó đòi đã xử lý	39.2	25.550.982	25.458.462
8	Tài sản và chứng từ khác	39.3	36.855.992	37.274.528

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
Quý I năm 2026

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	28	9.308.076	6.801.668	9.308.076	6.801.668
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	29	(5.848.485)	(3.418.050)	(5.848.485)	(3.418.050)
I.	Thu nhập lãi thuần		3.459.591	3.383.618	3.459.591	3.383.618
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.624.198	1.175.572	1.624.198	1.175.572
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(371.769)	(265.634)	(371.769)	(265.634)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	30	1.252.429	909.938	1.252.429	909.938
III.	Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	31	(29.374)	(17.300)	(29.374)	(17.300)
IV.	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	32	(168.448)	(496)	(168.448)	(496)
V.	Lãi/ (lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	33	115.016	102.058	115.016	102.058
5	Thu nhập từ hoạt động khác		360.323	227.219	360.323	227.219
6	Chi phí hoạt động khác		(90.285)	(122.569)	(90.285)	(122.569)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	34	270.038	104.650	270.038	104.650
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	35	83	-	83	-
VIII.	Chi phí hoạt động	36	(2.246.554)	(1.883.976)	(2.246.554)	(1.883.976)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.652.781	2.598.492	2.652.781	2.598.492
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	37	(546.962)	(489.617)	(546.962)	(489.617)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		2.105.819	2.108.875	2.105.819	2.108.875
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính		(423.594)	(422.184)	(423.594)	(422.184)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(475.390)	(422.184)	(475.390)	(422.184)
8	Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		51.796	-	51.796	-
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		1.682.225	1.686.691	1.682.225	1.686.691
XIV.	Lợi ích của cổ đông thiểu số		16.528	(1)	16.528	(1)
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	41	600	608	600	608

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

LẬP BIỂU

Ngô Thị Ánh Tuyết

NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

Lê Cẩm Tú

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng



PHÊ DUYỆT

Nguyễn Lâm Hoàng
NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2026

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		8.471.388	6.286.794
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(4.023.642)	(2.311.646)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.252.429	909.938
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		(55.227)	110.356
5	Thu nhập khác		32.556	(15.072)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		237.536	119.721
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.144.747)	(2.088.043)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(1.376.046)	(1.141.958)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		2.394.247	1.870.090
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		(3.619.016)	(365.799)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.579.660)	(433.445)
11	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		162.322	(55.880)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(9.472.335)	(8.776.064)
13	Tăng nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng		(179.842)	(197.735)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(7.741.415)	(1.987.309)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		6.928.134	5.098.631
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		21.358.313	(28.909.678)
17	Giảm tiền gửi của khách hàng		(12.012.095)	(9.691.143)
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		990.000	2.000.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		10.321	10.038
20	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(131.331)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		481.010	93.219
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động kinh doanh		(7.280.016)	(41.476.406)

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(81.784)	(71.757)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	1
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(13.200)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		83	-
II.	Lưu chuyển tiền thuần cho hoạt động đầu tư		(94.901)	(71.756)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(192.100)	(30.000)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(192.100)	(30.000)
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.567.017)	(41.578.162)
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		115.747.324	86.148.639
VI.	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		373.117	210.436
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	38	108.553.424	44.780.913

LẬP BIỂU

Nguyệt

NGÔ THỊ ANH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT

Lê Cẩm Tú

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026



PHÊ DUYỆT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp; Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 6/QĐ-QLGS4 ngày 4 tháng 2 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cấp phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại 31 tháng 03 năm 2026 là 27.740.469 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.740.469 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 phố Lý Thường Kiệt, phường Cửa Nam, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số chi nhánh: Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được Ngân hàng Nhà nước cấp phép.

Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Ngân hàng có ba (03) công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có hai (02) công ty con), chi tiết như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do UBCK Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty được điều chỉnh theo Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 30/12/2024.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,9%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 do UBCK Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh số 20/GPĐC-UBCK do UBCK Nhà nước cấp ngày 29/01/2026.	Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán	6.239.309.040.000 Đồng Việt Nam	51%
3	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng Tiên Phong	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111373448 ngày 30/01/2026 do Sở Tài chính TP.Hà Nội cấp	Quản lý nợ, xử lý nợ và khai thác tài sản.	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	100%

Ngân hàng và Công ty con sau đây gọi tắt là “TPBank”.

Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, TPBank có 7.821 cán bộ công nhân viên (Tại 31/12/2025, TPBank có 7.959 cán bộ công nhân viên).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- *Kỳ kế toán năm:* Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- *Kỳ kế toán giữa niên độ:* Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 03.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc TPBank khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam, do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank được lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Các thay đổi trong chính sách kế toán

Các chính sách kế toán TPBank sử dụng để lập báo cáo tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho giai đoạn tài chính Quý I kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2025, ngoại trừ:

Áp dụng Công văn số 4848/NHNN-TCKT

Ngày 11 tháng 06 năm 2025, NHNNVN đã ban hành Công văn số 4848/NHNN-TCKT hướng dẫn kế toán đối với nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng. (“Công văn 4848”). Công văn 4848 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 06 năm 2025.

Theo Công văn 4848, Ngân hàng thực hiện chuyển đổi sổ dư trên sổ kế toán đối với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến thư tín dụng trước ngày 01 tháng 07 năm 2024 phù hợp với hướng dẫn hạch toán tại Công văn 4848 và thuyết minh trên báo cáo tài chính về sự thay đổi chính sách kế toán mới do áp dụng lần đầu các quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 01 năm 2024 và Thông tư số 21/2024/TT-NHNN ngày 28 tháng 06 năm 2024 do NHNNVN ban hành quy định về nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ thư tín dụng dự phòng) và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

Áp dụng Nghị định số 135/2025/NĐ-CP

Ngày 12 tháng 06 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Ngân hàng nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước (“Nghị định 135”). Nghị định 135 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2025.

Nghị định 135 bổ sung quy định đối với việc lập kế hoạch tài chính hàng năm của tổ chức tín dụng, trong đó việc phân phối lợi nhuận để lại của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện theo thứ tự như sau:

- i. Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
- ii. Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.

- iii. Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài;
- iv. Trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi phân phối vào các mục 1,2,3 nêu trên vào quỹ dự phòng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được quy định;
- v. Việc phân chia lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5.1. Cơ sở hợp nhất

5.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

5.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Kế toán ban đầu của việc hợp nhất kinh doanh bao gồm: Xác định và đánh giá giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua và giá phí hợp nhất kinh doanh.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (xem Thuyết minh 5.13). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

5.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

5.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3. Tiền gửi và cho vay các Tổ chức tín dụng (TCTD) khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các TCTD khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 06 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 07 năm 2024 (“Nghị định 86”). Theo đó, TPBank trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 5.5.

Theo Nghị định 86, TPBank không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay tối đa 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được từ các khoản mua nợ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong *Thuyết minh 5.5*.

5.5. Phân loại nợ và Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các TCTD khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) do NHNNVN ban hành quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. TPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
		(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc
		(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại Điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

► Đối với khoản nợ quá hạn, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

► Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, TPBank phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu ba (3) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn; một (1) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

- TPBank có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua ba (3) lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của TPBank để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ một (1) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

TPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với khoản nợ đã mua, tại thời điểm mua nợ TPBank phân loại số tiền mua nợ đã thanh toán vào nhóm nợ có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm nợ mà khoản nợ đó đã được phân loại tại thời điểm phân loại nợ gần nhất trước khi mua và tiếp tục thực hiện phân loại số tiền mua nợ như khoản nợ tại chính TPBank theo quy định tại Thông tư 31.

Đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ là tổng số lần thực hiện việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với từng khoản nợ, kể từ thời điểm phát sinh khoản nợ đến thời điểm khách hàng hoàn thành toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, thanh toán cho TPBank.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

TPBank áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng,

thiệt hại của bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, TPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với dư nợ gốc và/ hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được TPBank đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- và không vi phạm pháp luật.

thì TPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, TPBank chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do bão số 3.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 (“Nghị định 86”) do Chính phủ ban hành quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái, TPBank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 03 năm 2026. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Nghị định 86, theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Tài sản bảo đảm để khấu trừ khi tính số tiền dự phòng cụ thể phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tài sản bảo đảm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ và pháp luật khác có liên quan;

b) TPBank có quyền xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật khi khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận; và

c) Không quá thời gian 01 (một) năm đối với tài sản bảo đảm không phải là bất động sản và không quá thời gian 02 (hai) năm đối với tài sản bảo đảm là bất động sản, kể từ khi TPBank có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật;

Trường hợp tài sản bảo đảm không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a, b, c nêu trên thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải coi bằng 0 (không).

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510 và Thông tư 53

TPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2026, TPBank không có dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ do gặp khó khăn do bão số 3.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo quy định của Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. TPBank thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ). Dự phòng chung được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Xử lý nợ xấu

Theo quy định của Nghị định 86, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

5.6. Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

5.6.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng hoặc công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng hoặc công ty con trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

5.6.2 Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán vốn kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được trích lập khi giá thị trường của các chứng khoán này thấp hơn giá gốc.

Đối với chứng vốn khoán kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ kinh doanh

Chứng khoán nợ kinh doanh niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại *Thuyết minh 5.5*.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng hoặc dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại *Thuyết minh 5.5*.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 5.5* được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

5.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn. Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại *Thuyết minh 5.5*.

5.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

5.9. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà TPBank có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến TPBank có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước đó. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

5.10. Tài sản cố định, khấu hao và hao mòn

Nguyên giá tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Giá mua phần mềm máy tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình.

Giấy phép chứng khoán và tệp khách hàng được hình thành từ việc mua lại một công ty chứng khoán trong năm, ghi nhận theo nguyên giá được xác định tại thời điểm mua và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Giấy phép của công ty chứng khoán được xác định là vô thời hạn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	3 – 8 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 8 năm
Giấy phép chứng khoán	Không phân bổ
Tệp khách hàng	7 năm

5.11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

5.12. Các khoản phải thu

5.12.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 5.5*.

5.12.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ bị truy nã, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn được theo quy định của theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp (“Thông tư 48”) như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5.12.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.12.4 Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

5.12.5 Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. TPBank không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

5.13. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

5.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm và bán niên.

5.15. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

5.16. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng được trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. TPBank thực hiện phân bổ dần khoản phụ trội/chiết khấu này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.18. Các chỉ tiêu ngoại bảng

5.18.1 Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với Ngân hàng số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, Ngân hàng ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay TCTD khác, ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng đồng thời ghi nhận các khoản thu nhập vào mục thu nhập lãi.

5.18.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5.19. Các công cụ tài chính phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán bán niên hoặc năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng.

Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của Ngân hàng là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5.20. Lợi ích của nhân viên

5.20.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên của TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Tài Chính. Ngoài ra, người lao động sẽ được TPBank hỗ trợ thêm một khoản Trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của TPBank từng thời kỳ.

5.20.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các Khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo các Khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, Khoản 3, 5 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;

- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

5.20.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5.21. Vốn và các quỹ

5.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.21.3 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Trước ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024 của Quốc hội và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Từ ngày 1 tháng 8 năm 2025

Theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 (“Nghị định 135”) của Chính phủ về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

Các quỹ dự trữ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

5.21.4 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Ngân hàng và các công ty con và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của TPBank.

5.22. Ghi nhận thu nhập và chi phí

5.22.1 Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại *Thuyết minh 5.5*) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại *Thuyết minh 5.5* hoặc được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo cơ sở dồn tích.

5.22.2 Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

5.22.3 Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập từ bán các trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương, trái phiếu do TCTD khác phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn thực tế đích danh của chứng khoán được bán. Thu nhập từ bán các trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng hoặc công ty con được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

5.22.4 Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 09") và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

► Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Ngân hàng sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Ngân hàng thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: Ngân hàng sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của ngân hàng. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không

đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong kỳ. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, TPBank thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.

- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, TPBank thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, TPBank thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

▶ Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: Ngân hàng thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của Ngân hàng.

▶ Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

5.23. Lãi trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

5.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5.25. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

TPBank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó TPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng có các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối

với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

5.26. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 5.3, Thuyết minh 5.4, Thuyết minh 5.5, Thuyết minh 5.6 Thuyết minh 5.7 và Thuyết minh 5.12.2, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

5.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5.28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank cùng kỳ năm trước.

6. Hợp nhất kinh doanh

Trước ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng nắm giữ 30.273.600 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, tương đương với tỷ lệ sở hữu 9,01%.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng đã mua thêm 287.931.161 cổ phiếu từ đợt phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với giá 12.500 đồng/cổ phiếu, tổng giá phí là 3.599.140 triệu VND. Theo đó, tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ của Ngân hàng tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong sau khi mua là 318.204.761 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51,00%. Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tại thời điểm đó, Ngân hàng đã áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2025.

Tại ngày 23 tháng 04 năm 2026, TPBank đã hoàn thành kế toán tạm thời đối với giao dịch mua Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong. Theo đó, giá trị hợp lý được ghi nhận tại thời điểm mua như sau:

	Giá trị tạm thời tại ngày mua	Điều chỉnh giá trị tạm thời	Giá trị hợp lý tại ngày mua
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.031.307	-	6.031.307
Tiền gửi tại các TCTD khác với thời hạn trên 3 tháng	1.258.389	-	1.258.389
Cho vay khách hàng	1.460.080	-	1.460.080
Chứng khoán kinh doanh	2.066.371	(628.499)	1.437.872
Tài sản cố định hữu hình	5.065	-	5.065
Tài sản cố định vô hình	14.073	462.151	476.224
Tài sản Có khác	3.501.103	(41.584)	3.459.519
Tiền gửi và vay TCTD khác	(1.914.000)	-	(1.914.000)
Phát hành giấy tờ có giá	(4.328.000)	(23.308)	(4.351.308)
Các khoản nợ khác	(452.362)	-	(452.362)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	(3.965)	-	(3.965)
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được	7.638.061	(231.240)	7.406.821
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các điều chỉnh giá trị hợp lý			46.248
Tài sản thuần phát sinh trong giao dịch mua công ty mới			7.453.069
Phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua (51%)			3.801.065
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại (<i>Thuyết minh 20</i>)			196.172
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh (*)			3.997.237

(*) Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 3.997.237 triệu VND bao gồm 3.599.140 triệu VND đã được thanh toán bằng tiền cho phần sở hữu tăng thêm và 398.097 triệu VND là giá trị hợp lý của khoản đầu tư của Ngân hàng vào 9,01% cổ phần của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong trước đây.

Lợi thế thương mại được ghi nhận trong nghiệp vụ mua lại hoạt động kinh doanh phát sinh chủ yếu từ sự cộng hưởng đạt được do hợp nhất hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong với hoạt động hiện tại của Ngân hàng.

7. Tiền mặt, vàng bạc đá quý

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền mặt bằng VND	1.788.136	1.222.318
Tiền mặt bằng ngoại tệ	284.605	167.917
Vàng	519.957	314.469
Tổng	2.592.698	1.704.704

8. Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng VND	6.891.540	6.402.694
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ	3.176.739	14.056.963
Tổng	10.068.279	20.459.657

9. Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác	97.230.990	94.871.352
Cho vay các TCTD khác	12.085.921	8.517.059
Tổng	109.316.911	103.388.411

- Tiền gửi tại các TCTD khác

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	18.973.071	21.248.208
- Bằng VND	17.555.158	20.360.741
- Bằng ngoại tệ	1.417.913	887.467
Tiền gửi có kỳ hạn	78.257.919	73.623.144
- Bằng VND	72.798.543	71.918.389
- Bằng ngoại tệ	5.459.376	1.704.755
Tổng	97.230.990	94.871.352

- Cho vay các TCTD khác

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
- Bằng VND	12.085.921	8.517.059
Tổng	12.085.921	8.517.059

- Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	78.257.919	73.623.144
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	12.085.921	8.517.059
- Cho vay các TCTD khác	90.343.840	82.140.203
Tổng	90.343.840	82.140.203

10. Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng khoán nợ	1.576.993	1.424.561
Chứng khoán nợ Chính phủ	-	199.720
Chứng khoán nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	785.017	582.523
Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	791.976	642.318
Chứng khoán vốn	40.051	12.892
Chứng khoán vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	6.594	5.699
Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	33.457	7.193
Chứng khoán kinh doanh khác	53.592	53.592
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	(188.506)	(78)
Dự phòng giảm giá	(1.158)	(78)
Dự phòng chung	(4.754)	-
Dự phòng cụ thể	(182.594)	-
Tổng	1.482.130	1.490.967

- Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	31/03/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng khoán nợ	1.576.993	1.424.561
Đã niêm yết	282.194	481.915
Chưa niêm yết	1.294.799	942.646
Chứng khoán vốn	40.051	12.892
Đã niêm yết	40.051	12.892
Chứng khoán kinh doanh khác	53.592	53.592
- Đã niêm yết	53.592	53.592
Tổng	1.670.636	1.491.045

- Phân tích về chất lượng chứng khoán chưa niêm yết do các tổ chức tín dụng khác và tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)

	31/03/2026
	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.087.767
Nợ nghi ngờ	48.876
Nợ có khả năng mất vốn	158.156
Tổng cộng	1.294.799

(*) Chứng khoán nợ tại ngày 31/12/2025 phát sinh tại Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, công ty con của Ngân hàng. Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng đạt được quyền kiểm soát tại công ty con, các khoản này được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh trong kỳ

	Dự phòng chung <i>Triệu VND</i>	Dự phòng cụ thể <i>Triệu VND</i>	Dự phòng giảm giá <i>Triệu VND</i>	Tổng cộng <i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	-	-	78	78
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	4.754	182.594	1.080	188.428
Số dư cuối kỳ	4.754	182.594	1.158	188.506

11. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	Tổng giá trị hợp đồng (*) <i>Triệu VND</i>	Giá trị ghi sổ kế toán – Giá trị thuần (**) <i>Triệu VND</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	15.294.228	(10.222)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	43.173.151	(7.158)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.908.492	188.760
Tổng	63.375.871	171.380
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22.229.745	(67.823)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	31.620.799	187.879
Giao dịch hoán đổi lãi suất	4.874.959	213.646
Tổng	58.725.503	333.702

(*) Tổng giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

12. Cho vay khách hàng

	31/03/2026 <i>Triệu VND</i>	31/12/2025 <i>Triệu VND</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	311.858.281	300.570.385
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	790.069	1.479.472
Các khoản trả thay khách hàng	28.667	4.163
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	40.071	27.248
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.640.438	2.275.287
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.684.677	1.460.080
Tổng	316.042.203	305.816.635

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	300.748.431	295.384.609
Nợ cần chú ý	7.763.147	5.033.944
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.068.793	1.157.611
Nợ nghi ngờ	1.318.356	1.406.408
Nợ có khả năng mất vốn	2.458.799	1.373.983
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.684.677	1.460.080
Tổng	316.042.203	305.816.635

- Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2026	31/12/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Nợ ngắn hạn	114.504.960	116.845.197
Nợ trung hạn	69.076.679	61.105.925
Nợ dài hạn	130.775.887	126.405.433
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.684.677	1.460.080
Tổng	316.042.203	305.816.635

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/03/2026		31/12/2025	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.702.585	1,17	3.242.942	1,06
Công ty TNHH khác	46.798.200	14,81	46.839.935	15,32
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	302.736	0,10	374.715	0,12
Công ty cổ phần khác	112.189.180	35,50	104.674.371	34,23
Công ty hợp danh	818	0,00	902	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	48.892	0,02	50.011	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.444.870	0,46	1.445.417	0,47
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	93.223	0,03	90.524	0,03
Hộ kinh doanh, cá nhân	149.765.342	47,39	147.629.259	48,27
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	11.680	0,00	8.479	0,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.684.677	0,53	1.460.080	0,48
Tổng	316.042.203	100,00	305.816.635	100,00

- Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/03/2026		31/12/2025	
	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>%</i>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.993.487	0,95	3.671.316	1,20
Khai khoáng	1.169.314	0,37	1.139.758	0,37
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.509.414	8,07	25.376.563	8,30
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	6.454.786	2,04	6.055.977	1,98
Xây dựng	24.686.555	7,81	25.400.134	8,31
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32.637.742	10,33	29.491.698	9,64
Vận tải kho bãi	14.283.061	4,52	16.234.234	5,31
Thông tin và truyền thông	1.707.447	0,54	1.799.015	0,59
Hoạt động kinh doanh bất động sản	37.901.962	11,99	32.255.004	10,55
Hoạt động kinh doanh khác	17.229.673	5,45	147.649.277	48,28
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	149.784.085	47,39	15.283.579	5,00
Các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	1.684.677	0,53	1.460.080	0,47
Tổng	316.042.203	100	305.816.635	100,00

13. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Dự phòng các khoản cho vay hoạt động ký quỹ và cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	Tổng cộng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Số dư đầu kỳ	2.272.369	1.357.877	-	3.630.246
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	66.871	467.624	12.520	547.015
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(179.842)	-	(179.842)
Số dư cuối kỳ	2.339.240	1.645.659	12.520	3.997.419

14. Hoạt động mua nợ

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Mua nợ bằng VND	1.098.184	1.105.226
Dự phòng rủi ro	(8.236)	(8.289)
Tổng	1.089.948	1.096.937

- **Giá trị gốc, lãi của các khoản nợ đã mua**

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ mua	1.098.184	1.105.226
Tổng	1.098.184	1.105.226

- **Phân tích chất lượng dư nợ của hoạt động mua nợ**

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.098.184	1.105.226
Tổng	1.098.184	1.105.226

- **Phân tích mua nợ theo thời gian**

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	148.276	472.471
Nợ dài hạn	949.908	632.755
Tổng	1.098.184	1.105.226

15. Chứng khoán đầu tư

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán sẵn sàng để bán		
a. Chứng khoán nợ	57.897.100	52.051.025
- Chứng khoán Chính phủ	25.884.518	21.361.281
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	29.305.060	26.041.004
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.707.522	4.648.740
b. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(365.885)	(437.855)
- Dự phòng chung	(20.307)	(34.865)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(345.578)	(402.990)
Tổng chứng khoán đầu tư	57.531.215	51.613.170

- **Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư trong kỳ**

	Dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) Triệu VND	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (chứng khoán nợ) Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu kỳ	34.866	402.989	437.855
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(14.559)	(57.411)	(71.970)
Số dư cuối kỳ	20.307	345.578	365.885

- **Phân tích chất lượng Chứng khoán chưa niêm yết được phát hành bởi các TCTD và TCKT**

	31/03/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	20.107.359	18.749.696
Tổng	20.107.359	18.749.696

16. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/03/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Đầu tư dài hạn khác	13.200	-
Tổng	13.200	-

17. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: Triệu VND Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.420.968	110.084	714.063	12.077	2.257.192
Số tăng trong kỳ	26.175	-	2.903	-	29.078
- Tăng trong kỳ	26.175	-	2.903	-	29.078
Số giảm trong kỳ	(1.211)	(753)	(2.920)	-	(4.884)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.211)	(753)	(2.920)	-	(4.884)
Số dư cuối kỳ	1.445.932	109.331	714.046	12.077	2.281.386
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	829.976	67.196	600.449	10.696	1.508.317
Số tăng trong kỳ	35.788	2.469	14.477	204	52.938
- Khấu hao trong kỳ	35.788	2.469	14.477	204	52.938
Số giảm trong kỳ	(1.211)	(753)	(2.866)	-	(4.830)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.211)	(753)	(2.866)	-	(4.830)
Số dư cuối kỳ	864.553	68.912	612.060	10.900	1.556.425
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	590.992	42.888	113.614	1.381	748.875
Tại ngày cuối kỳ	581.379	40.419	101.986	1.177	724.961

Tại 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 812.969 triệu VND (31/12/2025: 793.254 triệu VND)

18. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: Triệu VND

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Giấy phép chứng khoán	Tập khách hàng	Cộng (Trình bày lại)
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	1.203.852	364.736	97.415	1.666.003
Số tăng trong kỳ	3.836	-	-	3.836
- <i>Tăng trong kỳ</i>	3.836	-	-	3.836
Số dư cuối kỳ	1.207.688	364.736	97.415	1.669.839
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	740.023	-	-	740.023
Số tăng trong kỳ	24.189	-	3.479	27.668
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	24.189	-	3.479	27.668
Số dư cuối kỳ	764.212	-	3.479	767.691
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	463.829	364.736	97.415	925.980
Tại ngày cuối kỳ	443.476	364.736	93.936	902.148

Tại 31 tháng 03 năm 2026, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 480.736 triệu VND (31/12/2025 là 446.770 triệu VND)

19. Tài sản Có khác

	31/03/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang/Mua sắm tài sản cố định	470.653	421.783
Các khoản phải thu khác	19.965.197	11.632.925
<i>Các khoản phải thu nội bộ</i>	<i>912.313</i>	<i>240.041</i>
<i>Các khoản phải thu bên ngoài</i>	<i>19.052.884</i>	<i>11.392.884</i>
Các khoản lãi và phí phải thu	4.915.151	4.021.020
Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(18.084)	(18.084)
Tài sản Có khác	5.713.547	5.781.549
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	<i>189.166</i>	<i>196.172</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	185.259	138.678
Tổng	31.231.723	21.977.871

- Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	18.084	29.873
Hoàn nhập dự phòng chung thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay trong kỳ (Nhóm 1)	-	(29.843)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	18.054
Số dư cuối kỳ	18.084	18.084

20. Lợi thế thương mại

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	196.172	196.172
Thời gian phân bổ (năm)	7	7
Giá trị LTTM đã phân bổ lũy kế đầu kỳ	-	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	196.172	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	196.172
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	196.172
Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	7.006	-
Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	7.006	-
Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ	189.166	196.172

21. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	244.744	971
Tiền gửi bằng VND	244.744	971
Tiền vay Ngân hàng Nhà nước	3.606.106	1.640.670
Vay theo hồ sơ tín dụng bằng VND	155.821	167.639
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá bằng VND	3.450.285	1.473.031
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước bằng VND	4.718.925	-
Tổng	8.569.775	1.641.641

22. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/03/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi các TCTD khác	103.612.548	74.215.800
Tiền gửi không kỳ hạn	16.576.903	15.518.800
- Bằng VND	16.576.903	15.518.800
Tiền gửi có kỳ hạn	87.035.645	58.697.000
- Bằng VND	86.117.000	58.697.000
- Bằng ngoại tệ	918.645	-
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	1.820.000	1.914.000
- Bằng VND	1.820.000	1.914.000
Vay các TCTD tại nước ngoài khác	5.774.340	5.769.940
- Bằng ngoại tệ	5.774.340	5.769.940
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	6.760.644	7.303.168
- Bằng VND	5.613.449	5.632.307
- Bằng ngoại tệ	1.147.195	1.670.861
Vay các TCTD tại nước ngoài khác cho mục đích tài trợ thương mại	16.192.283	22.852.403
- Bằng ngoại tệ	16.192.283	22.852.403
Tổng	134.159.815	112.055.311

23. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo kỳ hạn và loại tiền gửi

	31/03/2026 Triệu VND	31/12/2025 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	46.586.744	55.597.578
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	40.769.163	49.539.596
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.817.581	6.057.982
Tiền gửi có kỳ hạn	213.722.612	216.124.403
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	210.171.496	210.809.200
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.551.116	5.315.203
Tiền gửi vốn chuyên dùng	24.303	12.815
Tiền gửi ký quỹ	6.704.497	7.315.455
Tổng	267.038.156	279.050.251

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2026		31/12/2025	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	20.506.160	7,68	21.375.477	7,66
Công ty TNHH khác	34.400.278	12,88	36.492.321	13,08
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	4.228.349	1,58	3.710.596	1,33
Công ty cổ phần khác	54.224.627	20,31	62.271.282	22,32
Công ty hợp danh	1.048	0,00	957	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	46.869	0,02	66.587	0,02
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.911.614	1,84	5.318.644	1,91
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	136.354	0,05	34.687	0,01
Cá nhân	145.496.351	54,48	146.623.925	52,54
Hộ kinh doanh	1.087.729	0,41	1.022.221	0,37
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	1.619.665	0,61	1.697.089	0,61
Khác	379.112	0,14	436.465	0,15
Tổng	267.038.156	100,00	279.050.251	100,00

24. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	150.825	140.504
Tổng	150.825	140.504

25. Phát hành giấy tờ có giá

- Thuyết minh theo loại tiền

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	(Trình bày lại) Triệu VND
Bằng VND	59.646.208	58.848.308
Tổng	59.646.208	58.848.308

- **Thuyết minh mệnh giá theo kỳ hạn**

	Trái phiếu ghi sổ	Chứng chỉ tiền gửi	Tổng
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Giấy tờ có giá có kỳ hạn đến 366 ngày			
- <i>Bằng VND</i>	328.000	28.740.000	29.068.000
Giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 367 ngày đến 1826 ngày			
- <i>Bằng VND</i>	16.523.308	400.000	16.923.308
Giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 1826 ngày			
- <i>Bằng VND</i>	13.654.900	-	13.654.900
Tổng	30.506.208	29.140.000	59.646.208

26. Các khoản nợ khác

	31/03/2026	31/12/2025 (Trình bày lại)
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Các khoản lãi, phí phải trả	6.908.300	5.113.299
Các khoản phải trả và công nợ khác	2.565.585	3.022.838
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	29.663	21.552
<i>Các khoản phải trả bên ngoài</i>	2.515.896	2.981.206
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	20.026	20.080
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	96.395	96.395
Tổng	9.570.280	8.232.532

27. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu VND

	Vốn điều lệ	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận để lại	Lợi ích của cổ đông thiểu số (Trình bày lại)	Cộng (Trình bày lại)
Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)	27.740.469	3.212.952	1.723.094	-	9.629.495	3.652.106	45.958.116
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.665.697	16.528	1.682.225
Điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con thu hồi được trong kỳ	-	-	-	-	10.638	10.222	20.860
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	373.117	-	-	373.117
Số dư cuối kỳ	27.740.469	3.212.952	1.723.094	373.117	11.305.830	3.678.856	48.034.318

- Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/03/2026 cổ phiếu	31/12/2025 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngày 24/04/2026, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 01/2026/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026, trong đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và phương án tăng vốn điều lệ năm 2026 cho cổ đông. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 15% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 15 cổ phiếu mới).

28. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	733.245	129.563
Thu nhập từ lãi cho vay	7.404.919	5.467.269
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	665.610	771.992
Thu khác từ hoạt động tín dụng	218.817	218.411
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	264.514	199.605
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	20.971	14.828
Tổng	9.308.076	6.801.668

29. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	3.751.319	2.485.134
Trả lãi tiền vay	542.420	278.863
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	952.309	522.112
Chi phí hoạt động tín dụng khác	602.437	131.941
Tổng	5.848.485	3.418.050

30. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu phí dịch vụ	1.624.198	1.175.572
- Hoạt động thanh toán	199.585	421.501
- Hoạt động ngân quỹ	986	776
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	9.680	42.648
- Thu phí dịch vụ khác	1.413.947	710.647
Chi phí dịch vụ liên quan	(371.769)	(265.634)
- Hoạt động thanh toán	(200.029)	(190.197)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(31.002)	(19.222)
- Hoạt động ngân quỹ	(6.274)	(5.473)
- Chi phí dịch vụ khác	(134.464)	(50.742)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.252.429	909.938

31. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	271.789	80.915
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	24	5
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	271.765	80.910
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(301.163)	(98.215)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(16)	-
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(301.147)	(98.215)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(29.374)	(17.300)

32. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	95.347	-
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(75.367)	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(188.428)	(496)
Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	(168.448)	(496)

33. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	62.587	92.173
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(19.541)	(5.116)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	71.970	15.001
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	115.016	102.058

34. Lãi thuần từ hoạt động khác

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	360.323	227.219
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	237.536	119.721
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1
- Thu từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	102.545	99.622
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	20.242	7.875
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(90.285)	(122.569)
- Chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(54)	-
- Chi từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(85.578)	(82.701)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(4.653)	(39.868)
Lãi thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	270.038	104.650

35. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	83	-
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn kinh doanh	83	-
Tổng cộng	83	-

36. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	94	228
Chi phí cho nhân viên	1.626.066	1.256.160
- Chi lương và phụ cấp	1.591.623	1.205.560
- Các khoản chi đóng góp theo lương	17.272	29.307
- Chi trợ cấp, y tế cho CBNV	7.422	7.586
- Chi khác cho nhân viên	9.749	13.707
Chi về tài sản	293.723	242.886
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định	80.606	53.803
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	271.488	335.222
Trong đó:		
- Công tác phí	6.723	10.991
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	173	130
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	55.183	49.480
Tổng	2.246.554	1.883.976

37. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu VND
Trích lập dự phòng cho vay khách hàng	547.015	511.977
Hoàn nhập dự phòng cho các khoản thu tín dụng trả chậm	-	(21.698)
Hoàn nhập dự phòng cho hoạt động mua nợ	(53)	(662)
Tổng	546.962	489.617

38. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2026 Triệu VND	31/03/2025 Triệu VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.592.698	1.698.877
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	10.068.279	16.631.310
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (gồm không kỳ hạn)	18.973.071	11.530.726
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	76.919.376	14.920.000
Tổng	108.553.424	44.780.913

39. Các cam kết đưa ra

39.1. Lãi/phí cho vay và phí phải thu chưa thu được

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.245.836	1.107.156
Phí phải thu chưa thu được	1.445	1.444
Tổng	1.247.281	1.108.600

39.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	14.246.544	14.271.431
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	11.304.438	11.187.031
Tổng	25.550.982	25.458.462

39.3. Tài sản và chứng từ khác

	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	1.062.821	998.039
Tài sản khác giữ hộ	3.743.399	3.742.755
Tài sản thuê ngoài	7.127.013	7.127.013
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	24.922.759	25.406.721
Tổng	36.855.992	37.274.528

40. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với	
Ngân hàng và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Số dư nội bảng trọng yếu với các bên liên quan tại thời điểm báo cáo như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/03/2026	31/12/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	40.359	19.720
Dư nợ vay tại Ngân hàng	402.613	352.613
Trả trước tiền thuê nhà	745.747	751.671
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	443	377
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(2)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	121.309	393.928
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	4.434.000	3.894.000
Đặt cọc thuê địa điểm	136	136
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(69.077)	(18.819)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	385.761	64.767
Tiền gửi có kỳ hạn và phát hành giấy tờ có giá tại Ngân hàng	5.979.601	5.635.538
Dư nợ vay và trả trước tại Ngân hàng	2.004.096	2.016.581
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	5.075	893
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(117.711)	(63.214)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Doanh thu/(Chi phí)	
	Từ 01/01/2026	Từ 01/01/2025
	đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	6.389	10.327
Chi phí lãi tiền gửi	(28)	(12)
Chi phí thuê nhà	(10.480)	(7.632)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(69.860)	(25.325)
Chi phí thuê nhà	(695)	(442)
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng và các bên liên quan khác		
Thu nhập lãi cho vay	15.205	7.378
Chi phí lãi tiền gửi	(93.542)	(42.255)

41. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông của bình quân gia quyền, chi tiết tính như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 Triệu VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 Triệu VND
Lợi nhuận thuần trong năm	1.682.225	1.686.691
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	16.528	(1)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1.665.697	1.686.692

Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	Kỳ Quý 1 kết thức ngày 31/03/2026	Kỳ Quý 1 kết thức ngày 31/03/2025 (Trình bày lại)	Kỳ Quý 1 kết thức ngày 31/03/2025 (Theo báo cáo trước đây)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.774.046.873	2.641.959.196	2.641.959.196
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2025	-	132.087.677	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	2.774.046.873	2.774.046.873	2.641.959.196

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ Quý 1 kết thức ngày 31/03/2026	Kỳ Quý 1 kết thức ngày 31/03/2025 (Trình bày lại)	Kỳ Quý 1 kết thức ngày 31/03/2025 (Theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	600	608	638

42. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản-nguồn vốn của Ngân hàng bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
TÀI SẢN					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	260.678	10.046	519.957	13.881	804.562
Tiền gửi tại NHNN	3.174.318	2.421	-	-	3.176.739
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.492.861	121.551	-	262.877	6.877.289
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	6.323.068	-	-	(1.528)	6.321.540
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	17.254.196	-	-	1.278	17.255.474
Các tài sản có khác (*)	615.148	3.350	42.483	4.341	665.322
TỔNG TÀI SẢN	34.120.269	137.368	562.440	280.849	35.100.926
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay của NHNN và TCTD khác	24.031.185	-	-	1.278	24.032.463
Tiền gửi của khách hàng	9.209.059	129.411	-	209.742	9.548.212
Các khoản nợ khác	586.037	2.724	-	13.813	602.574
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	33.826.281	132.135	-	224.833	34.183.249
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI BẢNG	293.988	5.233	562.440	56.016	917.677
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NGOẠI BẢNG	29.029	(3.947)	-	(41.464)	(16.382)
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG	323.017	1.286	562.440	14.552	901.295

(*)Không bao gồm dự phòng rủi ro

42.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, chứng khoán kinh doanh vốn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chi tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Lãi suất được định giá lại trong vòng								Tổng cộng
	Quá hạn	Không nhay cảm lãi suất	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1- 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.592.698	-	-	-	-	-	-	2.592.698
Tiền gửi tại NHNN	-	10.068.279	-	-	-	-	-	-	10.068.279
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	84.152.447	14.922.284	7.862.079	2.380.101	-	-	109.316.911
Chứng khoán kinh doanh	104.207	93.644	-	-	-	1.472.785	-	-	1.670.636
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	2.166	4.389	(46.456)	67.737	140.898	2.646	171.380
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.924.278	-	76.252.684	129.496.268	35.989.657	41.129.843	31.658.578	689.079	317.140.387
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	401.128	4.655.632	6.273.316	8.160.250	5.266.879	33.139.895	57.897.100
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	13.200	-	-	-	-	-	-	13.200
Tài sản cố định	-	1.627.109	-	-	-	-	-	-	1.627.109
Các tài sản có khác (*)	1.089.849	30.159.958	-	-	-	-	-	-	31.249.807
TỔNG TÀI SẢN	3.118.334	44.554.888	160.808.425	149.078.573	50.078.596	53.210.716	37.066.355	33.831.620	531.747.507
NỢ PHẢI TRẢ									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	98.514.927	27.130.255	8.697.895	8.386.513	-	-	142.729.590
Tiền gửi của khách hàng	-	-	96.605.527	54.253.738	64.753.729	46.490.936	4.934.226	-	267.038.156
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.039.027	11.871.900	11.628.000	16.201.600	16.905.681	-	59.646.208
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	150.021	804	-	-	-	-	150.825
Các khoản nợ khác	-	9.570.280	-	-	-	-	-	-	9.570.280
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	9.570.280	198.309.502	93.256.697	85.079.624	71.079.049	21.839.907	-	479.135.059
MỨC CHÊNH NHẠY CẢM VỚI LÃI SUẤT NỘI BẢNG	3.118.334	34.984.608	(37.501.077)	55.821.876	(35.001.028)	(17.868.333)	15.226.448	33.831.620	52.612.448

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

42.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

Đơn vị tính: Triệu VND

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Quá hạn trên 3 tháng	Quá hạn dưới 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	
TÀI SẢN								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.592.698	-	-	-	-	2.592.698
Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.068.279	-	-	-	-	10.068.279
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	84.152.447	14.922.284	10.242.180	-	-	109.316.911
Chứng khoán kinh doanh (*)	104.207	-	93.644	-	1.472.785	-	-	1.670.636
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	2.166	4.389	21.281	140.898	2.646	171.380
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	1.071.958	852.320	25.725.509	28.878.571	83.821.153	103.414.836	73.376.040	317.140.387
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	301.000	1.295.633	12.766.489	7.426.304	36.107.674	57.897.100
Góp vốn đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	13.200	13.200
Tài sản cố định	-	-	155	2.582	18.184	522.829	1.083.359	1.627.109
Các tài sản có khác (*)	909.139	180.710	3.963.240	8.180.525	10.681.441	1.895.623	5.439.129	31.249.807
TỔNG TÀI SẢN	2.085.304	1.033.030	126.899.138	53.283.984	119.023.513	113.400.490	116.022.048	531.747.507
NỢ PHẢI TRẢ								
Tiền gửi và vay các TCTD khác và NHNN	-	-	98.514.927	21.355.915	17.661.842	4.619.472	577.434	142.729.590
Tiền gửi của khách hàng	-	-	85.773.673	37.325.240	79.724.383	64.214.860	-	267.038.156
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	360	16.753	120.833	12.879	150.825
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.017.627	8.000.000	21.336.200	17.448.481	11.843.900	59.646.208
Các khoản nợ khác	-	-	2.207.505	2.160.701	3.935.489	1.266.585	-	9.570.280
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	-	-	187.513.732	68.842.216	122.674.667	87.670.231	12.434.213	479.135.059
MỨC CHỀNH THANH KHOẢN RÒNG	2.085.304	1.033.030	(60.614.594)	(15.558.232)	(3.651.154)	25.730.259	103.587.835	52.612.448

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

43. Trình bày lại

Trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, TPBank đã áp dụng kế toán tạm thời để ghi nhận giao dịch hợp nhất kinh doanh đối với Công ty cổ phần Chứng khoán Tiên Phong – công ty con của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Ngày 23 tháng 04 năm 2026, TPBank đã hoàn tất kế toán tạm thời áp dụng đối với giao dịch này. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

	31/12/2025 (Đã được trình bày trước đây)	31/12/2025 (Trình bày lại)
	<i>Triệu VND</i>	<i>Triệu VND</i>
Chứng khoán kinh doanh	2.119.544	1.491.045
Tài sản cố định vô hình	463.829	925.980
Các khoản phải thu	12.096.291	12.054.708
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	138.678
Tài sản có khác	5.687.203	5.781.549
Lợi thế thương mại	101.826	196.172
Phát hành giấy tờ có giá	58.825.000	58.848.308
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.965	96.395
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	3.742.751	3.652.106

44. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ

Loại tiền	31/03/2026	31/12/2025
	VND	VND
AUD	18.043	17.593
CAD	18.916	19.187
CHF	32.995	33.217
CNY	3.813	3.785
EUR	30.361	31.014
GBP	34.767	35.360
HKD	3.362	3.377
JPY	165	168
SGD	20.411	20.467
USD	26.247	26.227
XAU	17.340.000	15.180.000

Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được phê duyệt vào ngày 28 tháng 04 năm 2026.

LẬP BIỂU



NGÔ THỊ ÁNH TUYẾT
Phòng Báo cáo tài chính

KIỂM SOÁT



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

